



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A xa lộ Hà Nội khu phố 1, p. Long Bình Tân, BH - ĐN
Tel: 0251.3836110

Fax: 0251.3836132 MST: 3600253505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY

6 tháng đầu năm 2018

(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2018	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018	5
Tình hình nộp ngân sách 6 tháng đầu năm 2018	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2018	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018	10-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.986.576.360.073	5.018.056.770.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	51.870.709.029	44.555.175.685
1. Tiền	111		22.870.709.029	20.055.175.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	24.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.154.851.000.000	2.614.376.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.055.000.000	1.055.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.153.796.000.000	2.613.321.000.000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	265.262.553.145	444.827.682.765
1. Phải thu khách hàng	131		221.554.637.443	478.484.315.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.387.973.374	45.482.908.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55.297.058.035	20.857.787.380
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(149.980.503.246)	(149.980.503.246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.003.387.539	49.983.174.968
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	1.269.822.558.113	1.292.919.541.591
1. Hàng tồn kho	141		1.269.822.558.113	1.292.919.541.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	244.769.539.786	621.378.370.563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		592.618.396	520.414.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		244.176.921.390	620.857.956.305
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.984.023.893.660	2.011.490.334.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		410.000.000	410.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		410.000.000	410.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		379.855.117.768	396.557.536.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	379.767.052.997	396.450.768.368
- Nguyên giá	222		832.550.210.995	845.582.789.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(452.783.157.998)	(449.132.021.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	88.064.771	106.767.957
- Nguyên giá	228		2.844.170.638	2.844.170.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.756.105.867)	(2.737.402.681)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		153.319.198.398	153.206.581.823
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	153.319.198.398	153.206.581.823
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1.381.651.376.237	1.387.415.376.237
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.033.015.190.348	1.038.779.190.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		424.363.072.921	424.363.072.921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.435.000.000	27.435.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(103.161.887.032)	(103.161.887.032)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	68.788.201.257	73.900.839.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		68.747.595.586	73.860.234.252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.605.671	40.605.671
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.970.600.253.733	7.029.547.104.912

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.399.188.192.342	3.663.542.321.707
I. Nợ ngắn hạn	310		4.366.923.824.342	3.631.277.953.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	98.867.577.023	89.654.862.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.10)	19.283.010.378	13.192.264.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	1.375.812.201	6.289.886.822
4. Phải trả người lao động	314	(5.10)	12.673.570.239	3.568.996.209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.10)	1.657.073.193	10.821.038.070
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.10)	7.297.131.480	46.425.844.843
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.10)	12.183.601.906	41.834.863.066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.11)	4.123.280.965.778	3.263.681.792.473
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		90.305.082.144	155.808.405.156
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.264.368.000	32.264.368.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.264.368.000	32.264.368.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUYỄN HỮU HIỆU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	556.415.737.860	662.048.926.825
2. Các khoản giảm trừ	02	828.421.823	47.829.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10 (6.1)	555.587.316.037	662.001.097.563
4. Giá vốn hàng bán	11 (6.2)	450.868.055.662	519.113.572.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	104.719.260.375	142.887.525.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 (6.3)	319.798.164.976	230.372.342.285
7. Chi phí tài chính	22 (6.4)	113.967.164.956	68.933.620.707
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>113.489.882.140</i>	<i>68.307.144.210</i>
8. Chi phí bán hàng	24 (6.5)	45.353.543.508	54.492.005.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (6.6)	123.255.343.809	123.760.033.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	141.941.373.078	126.074.207.176
11. Thu nhập khác	31 (6.7)	4.300.392.404	2.839.601.523
12. Chi phí khác	32	5.044.899.519	4.172.039.616
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(744.507.115)	(1.332.438.093)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	141.196.865.963	124.741.769.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 (6.8)	14.841.469.077	17.556.992.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	126.355.396.886	107.184.776.985

Ngày 31 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIẾU

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(91.393.499.411)	55.502.099.510	974.025.089	(36.865.424.990)
- Văn phòng Tổng công ty		(91.565.923.699)	54.583.112.059	-	(36.982.811.640)
-Nhà máy CBTP Đồng Nai		36.286.468	-	-	36.286.468
-Trung tâm văn miếu Trấn Biên		25.728.339	184.901.187	196.186.998	14.442.528
- Công ty XNK Biên Hòa		110.409.481	734.086.264	777.838.091	66.657.654
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(243.730.464)	4.152.930.043	3.203.293.547	705.906.032
- Văn phòng Tổng công ty		(243.730.464)	4.152.930.043	3.203.293.547	705.906.032
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	(446.407.525.275)	300.303.188.688	-	(146.104.336.587)
- Văn phòng Tổng công ty		(446.407.525.275)	300.303.188.688		(146.104.336.587)
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(8.208.327.645)	33.388.615.099	26.669.353.915	(1.489.066.461)
- Văn phòng Tổng công ty		(8.208.327.645)	33.388.615.099	26.669.353.915	(1.489.066.461)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(50.506.693.586)	14.841.469.077	-	(35.665.224.509)
- Văn phòng Tổng công ty		(50.506.693.586)	14.841.469.077		(35.665.224.509)
6. Tiền thuế đất	16	-	88.685.923	88.685.923	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	88.685.923	88.685.923	-
- Công ty XNK Biên Hòa					-
7. Tiền thuế đất	17	537.342.930	5.973.051.291	6.411.313.407	99.080.814
- Văn phòng Tổng công ty		-	5.839.174.209	5.839.174.209	-
- Công ty XNK Biên Hòa		537.342.930	133.877.082	572.139.198	99.080.814
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	361.377.041	7.047.340.671	6.967.371.938	441.345.774
- Văn phòng Tổng công ty		364.204.544	7.031.934.354	6.943.229.993	452.908.905
-Nhà máy CBTP Đồng Nai		-			-
- Công ty XNK Biên Hòa		(1.706.086)			(1.706.086)
-Trung tâm văn miếu Trấn Biên		(1.121.417)	15.406.317	24.141.945	(9.857.045)
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	(18.707.013.073)	1.839.557.350	7.055.933.539	(23.923.389.262)
Tđó:-Thuế môn bài		-	4.000.000	4.000.000	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3.000.000	3.000.000	-
-Nhà máy CBTP Đồng Nai					-
- Công ty XNK Biên Hòa			1.000.000	1.000.000	-
-Lợi nhuận phải nộp NS		(23.922.928.133)	-	-	(23.922.928.133)
- Văn phòng Tổng công ty		(23.922.928.133)			(23.922.928.133)
-Thuế Khác, phí, lệ phí		(461.200)	-	-	(461.200)
- Văn phòng Tổng công ty		(991.000)			(991.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
-Nhà máy CBTP Đồng Nai		529.800			529.800
- Công ty XNK Biên Hòa		-			-
-Thuế TNNN		5.216.376.260	1.835.557.350	7.051.933.539	71
- Văn phòng Tổng công ty		5.216.376.260	1.835.557.350	7.051.933.539	71
TỔNG CỘNG		(614.568.069.483)	423.136.937.652	51.369.977.358	(242.801.109.189)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Hiệu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 6 tháng đầu năm 2018
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.196.865.963	124.741.769.083
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.144.095.548	22.654.512.960
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(206.308.282.836)	(162.005.999.210)
Chi phí lãi vay	06	113.489.882.140	68.307.144.210
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.522.560.815	53.697.427.043
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	481.310.735.087	(101.863.102.543)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.096.983.478	(101.245.724.238)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(53.101.585.583)	(153.131.834.555)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.040.434.528	2.368.043.723
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(116.205.530.375)	(70.672.705.530)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	72.403.065.737	4.186.332.661
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.450.024.863)	(17.873.069.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	467.616.638.824	(404.534.633.009)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.295.404.369)	(28.313.388.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.624.700.000.000)	(3.734.171.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.084.225.000.000	63.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	252.870.125.584	296.746.318.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.319.900.278.785)	(3.423.194.069.639)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(80.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.524.531.449.105	13.569.808.308.089
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.664.932.275.800)	(11.573.794.968.774)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	859.599.173.305	1.916.013.339.315
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.315.533.344	(1.911.715.363.333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.555.175.685	1.962.214.426.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	51.870.709.029	50.499.063.168

Ngày 31 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỆU

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 cấp ngày 21/12/2016. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.035.078.019.542 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 gồm:

- Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên
- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hoà

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, tài sản, nhà cửa. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp. Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Chăn nuôi heo, gà, vịt, cá, tôm. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thực phẩm chăn nuôi.

In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép). Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh khu du lịch. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất thực phẩm khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trù (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.937.073.723	1.700.243.106
Tiền gửi ngân hàng	20.933.635.306	18.354.932.579
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	24.500.000.000
Cộng	51.870.709.029	44.555.175.685

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	221.554.637.443	478.484.315.553
Trả trước cho người bán	88.387.973.374	45.482.908.110
Các khoản phải thu khác	55.297.058.035	20.857.787.380
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	-149.980.503.246	(149.980.503.246)
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.003.387.539	49.983.174.968
Cộng	265.262.553.145	444.827.682.765

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.175.506.526.785	1.223.471.671.745
Công cụ dụng cụ	39.122.717.978	37.582.285.164
Chi phí SXKD dở dang	11.774.494.539	9.352.196.300
Thành phẩm	31.413.001.822	12.916.853.303
Hàng hóa	5.127.394.742	5.475.496.794
Hàng gửi đi bán	6.878.422.247	4.121.038.285
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.269.822.558.113	1.292.919.541.591
Dự phòng giảm giá HTK		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.269.822.558.113	1.292.919.541.591



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	592.618.396	520.414.258
Thuế và các khoản khác phải thu		
Nhà nước	244.176.921.390	620.857.956.305
Cộng	244.769.539.786	621.378.370.563

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	370.641.556.649	374.653.608.133	61.765.140.756	37.652.219.202	870.265.200	845.582.789.940
Tăng trong kỳ	98.815.000	1.000.000.000	137.995.455	1.204.866.536	-	2.441.676.991
Giảm trong kỳ	1.280.672.885	12.319.462.231	1.423.548.525	450.572.295	-	15.474.255.936
Số cuối kỳ	369.459.698.764	363.334.145.902	60.479.587.686	38.406.513.443	870.265.200	832.550.210.995
Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	111.807.107.824	277.160.294.345	43.975.385.252	15.552.817.559	636.416.592	449.132.021.572
Tăng trong kỳ	8.365.664.618	5.762.860.275	2.711.885.119	2.238.804.532	46.177.818	19.125.392.362
Giảm trong kỳ	1.280.672.885	12.319.462.231	1.423.548.525	450.572.295	-	15.474.255.936
Số cuối kỳ	118.892.099.557	270.603.692.389	45.263.721.846	17.341.049.796	682.594.410	452.783.157.998
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	258.834.448.825	97.493.313.788	17.789.755.504	22.099.401.643	233.848.608	396.450.768.368
Tại ngày cuối kỳ	250.567.599.207	92.730.453.513	15.215.865.840	21.065.463.647	187.670.790	379.767.052.997

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.667.138.792	177.031.846	2.844.170.638
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	2.667.138.792	177.031.846	2.844.170.638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	2.586.138.792	151.263.889,00	2.737.402.681
Tăng trong kỳ	1.000.000	17.703.186,00	18.703.186
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	2.587.138.792	168.967.075	2.756.105.867
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	81.000.000	25.767.957	106.767.957
Tại ngày cuối kỳ	80.000.000	8.064.771	88.064.771



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị XD cơ bản dở dang	153.319.198.398 (*)	153.206.581.823
(*) Bao gồm:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án khu dân cư Bửu Long	29.515.646.298	29.242.009.934
Dự án tại VP tổng công ty	3.274.457.231	1.987.031.225
Dự án Agropark	76.814.451.501	77.979.347.129
Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	24.744.650.303	24.740.234.289
Dự án khu dân cư xã lộ 25	-	2.527.340.801
Dự án kho chứa hàng hóa Long Thành	1.198.122.000	1.198.122.000
Dự án toà nhà Dofico	2.142.005.067	2.142.005.067
Chi phí XD CB tại Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	9.451.071.118	9.631.483.362
Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
Vườn cây cao su tại Xuân Tâm - Xuân Lộc	2.687.936.856	
Các công trình, dự án đầu tư XD CB khác		268.149.992
Cộng	153.319.198.398	153.206.581.823

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	1.033.015.190.348	(1)	1.038.779.190.348
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	424.363.072.921	(2)	446.398.072.921
Đầu tư dài hạn khác	27.435.000.000	(3)	5.400.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1.484.813.263.269		1.490.577.263.269
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	103.161.887.032	(4)	103.161.887.032
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.381.651.376.237		1.387.415.376.237

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	32.695.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.740.289.800
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	21.342.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	65.888.015.000
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17.829.456.098
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115.236.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	297.458.409.450
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	316.770.000.000
Cộng	1.033.015.190.348



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	88.331.040.000
Công ty TNHH Bochang Donatours	66.816.246.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90.000.000.000
Công ty CP Đồng Việt Thành	25.000.000.000
Công ty CP chăn nuôi bò và chế biến sữa	9.000.000.000
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89.643.000.000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10.262.786.921
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Cộng	424.363.072.921

(3) là khoản Góp vốn vào các công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần phát triển nhà Bình Đa	22.035.000.000
Công ty CP bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000
Cộng	27.435.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số tiền
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	1.949.821.609
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	12.724.136.890
Công ty Cổ phần chăn nuôi bò và chế biến sữa	1.525.533.340
Công ty Cổ phần phát triển nhà Bình Đa	1.076.667.716
Công ty Cổ phần chế biến XNK nông sản thực phẩm Đồng Nai	29.225.183.829
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	811.760.193
Công ty TNHH Bochang Donatours	50.848.783.455
Cộng	103.161.887.032

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước dài hạn	68.747.595.586	73.860.234.252
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.605.671	40.605.671
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
Cộng	68.788.201.257	73.900.839.923



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.10. Các khoản phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	98.867.577.023	89.654.862.889
Người mua trả tiền trước	19.283.010.378	13.192.264.179
Phải trả người lao động	12.673.570.239	3.568.996.209
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.657.073.193	10.821.038.070
Doanh thu chưa thực hiện ngắn	7.297.131.480	46.425.844.843
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.183.601.906	41.834.863.066
Cộng	151.961.964.219	205.497.869.256

5.11. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn (*)	4.123.280.965.778	3.263.681.792.473

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (VND)	89.723.553.168
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai (VND)	1.616.037.639.177
Vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Đồng Nai (VND)	242.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Tiên Phong (VND)	87.000.000.000
Vay ngắn hạn Eximbank Đồng Nai (VND)	524.500.000.000
Vay ngắn hạn NH BIDV Biên Hòa (VND)	1.564.019.773.433
Cộng	4.123.280.965.778

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra	117.386.650	172.424.288
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	705.906.032	0
Thuế khác	529.800	5.215.915.060
Tiền thuê đất, thuế đất	99.080.814	537.342.930
Thuế thu nhập cá nhân	452.908.905	364.204.544
Cộng	1.375.812.201	6.289.886.822

5.13.1 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.035.078.019.542			3.035.078.019.542
Quỹ đầu tư phát triển	122.378.761.945			122.378.761.945
Chênh lệch tỷ giá	-			-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	208.548.001.718	79.051.881.300		287.599.883.018
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	126.355.396.886		126.355.396.886
Cộng	3.366.004.783.205	205.407.278.186	-	3.571.412.061.391



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	556.415.737.860	662.048.926.825
Hàng bán bị trả lại	(828.421.823)	(47.829.262)
Chiết khấu cho khách hàng	-	-
Doanh thu thuần	555.587.316.037	662.001.097.563

(*) Chi tiết như sau:

Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	484.588.117.544	
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	66.037.380.424	
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	4.961.818.069	
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Nhà máy CBTP Đồng Nai	-	
Cộng	555.587.316.037	

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	390.703.718.975	465.308.249.181
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	57.447.605.794	48.150.345.618
Giá vốn hoạt động SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	2.716.730.893,00	2.667.623.256,00
Giá vốn hoạt động SXKD của Nhà máy CBTP Đồng Nai		2.987.354.325
Cộng	450.868.055.662	519.113.572.380

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu lãi tiền gửi	238.177.913.012	182.744.238.118
Doanh thu cổ tức (*)	81.618.162.338	46.949.190.000
Thu khác		342.296.899
Thu chênh lệch tỷ giá	2.089.626	336.617.268
Cộng	319.798.164.976	230.372.342.285

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức năm trước

Công ty Cổ phần bao bì Biên Hoà	34.402.000.000
Công ty CP nông súc sản Đồng Nai	12.981.213.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	5.407.000.000
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	7.447.698.000
Công ty Cổ phần SXTM DV Đồng Nai	678.675.600
	60.916.586.600

- Doanh thu cổ tức năm nay

Lợi nhuận chuyển về của Công ty CP Cao su công nghiệp	412.688.851
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	17.783.150.000
Lãi hoạt động liên doanh coop mart	2.505.736.887
	20.701.575.738
	81.618.162.338



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	113.489.882.140	68.307.144.210
Chi phí khác	477.282.816	567.277.632
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		59.198.865
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	113.967.164.956	68.933.620.707

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu	700.321.562	418.734.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.034.145.766	3.656.981.059
Chi phí bản quyền	29.589.746.461	36.383.314.073
Chi phí bằng tiền khác	6.774.555.676	12.283.458.149
Chi phí khấu hao TSCĐ	597.228.164	160.633.510
Chi phí nhân viên	2.657.545.879	1.588.884.814
Cộng	45.353.543.508	54.492.005.666

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	53.692.922.474	51.498.057.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.526.745.845	4.459.105.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.740.129.577	9.098.621.770
Thuế, phí và lệ phí	4.485.004.074	1.885.432.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.406.496.839	29.256.685.826
Chi phí khác	23.404.045.000	27.562.131.730
Cộng	123.255.343.809	123.760.033.919

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập bán phế liệu	674.959.044	1.044.314.953
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	81.883.179	1.318.813.590
Thu từ chuyển nhượng dự án	2.503.000.000	
Thu khác	1.040.550.181	476.472.980
Cộng	4.300.392.404	2.839.601.523

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỂU